

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		607.137.173.913	462.523.696.328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	391.134.615.255	201.501.466.078
1. Tiền	111		161.046.615.255	181.501.466.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.088.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.416.444.442	217.556.277.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.133.325.559	208.522.855.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.864.505.450	6.690.391.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.201.078.732	143.884.484.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(133.782.465.299)	(141.541.453.596)
III. Hàng tồn kho	140	9	48.940.291.389	9.702.064
1. Hàng tồn kho	141		48.940.291.389	9.702.064
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.645.822.827	43.456.250.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.705.809	215.810.520
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.585.953.016	33.160.301.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.046.164.002	10.080.138.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.056.212.121.900	8.099.514.263.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.766.811.000	1.100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.766.811.000	1.100.000.000
II. Tài sản cố định	220		793.845.292.659	796.937.448.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	36.598.253.556	39.653.742.614
- Nguyên giá	222		143.173.102.748	142.574.313.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.574.849.192)	(102.920.570.862)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	757.247.039.103	757.283.705.767
- Nguyên giá	228		762.038.650.892	762.038.650.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.791.611.789)	(4.754.945.125)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	16.478.678.303	17.916.061.696
- Nguyên giá	231		47.612.472.523	47.612.472.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.133.794.220)	(29.696.410.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	27.074.902.955	27.074.902.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.049.580.682	1.049.580.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	7.102.250.139.401	7.148.340.284.929
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.057.663.464.384	3.156.199.760.956
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.969.846.162	385.750.549.590
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(725.895.927.698)	(764.122.782.170)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.796.297.582	108.145.565.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	105.796.297.582	108.145.565.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.663.349.295.813	8.562.037.959.787

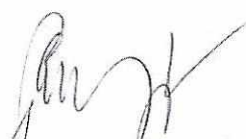
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

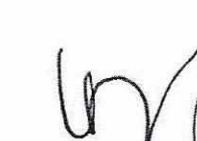
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.741.087.203.875	1.798.260.988.118
I. Nợ ngắn hạn	310	1.183.912.180.449	1.240.814.016.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 16	76.041.557.573	3.106.926.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	161.351.266	161.351.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 14	303.011.162.647	400.016.115.275
4. Phải trả người lao động	314	8.874.851.530	16.560.822.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.277.164.716	2.070.947.774
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	319.863.636	364.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 17	65.094.667.783	65.405.236.016
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 18	706.472.693.825	727.321.194.040
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22.658.867.473	25.806.877.473
II. Nợ dài hạn	330	557.175.023.426	557.446.971.626
1. Phải trả dài hạn khác	337 17	550.563.378.426	550.581.296.426
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 18	6.611.645.000	6.865.675.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.922.262.091.938	6.763.776.971.669
I. Vốn chủ sở hữu	410 19	6.922.262.091.938	6.763.776.971.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421	142.262.091.938	(16.223.028.331)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(16.223.028.331)	(292.543.842.495)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	158.485.120.269	276.320.814.164
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	8.663.349.295.813	8.562.037.959.787


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 5 năm 2020

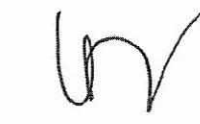
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

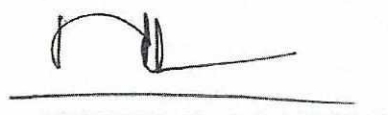
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.834.566.569.344	2.097.971.860.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	12.928.164.040	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.821.638.405.304	2.097.971.860.452
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.810.113.910.959	2.086.001.799.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.524.494.345	11.970.060.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	284.180.440.769	296.630.680.807
7. Chi phí tài chính	22	25	73.239.700.090	(53.823.031.009)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.970.863.614	41.194.821.392
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	60.471.006.697	79.432.500.299
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		161.994.228.327	282.991.272.108
10. Thu nhập khác	31		292.658.490	250.833.763
11. Chi phí khác	32		3.801.766.548	6.921.291.707
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.509.108.058)	(6.670.457.944)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158.485.120.269	276.320.814.164
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		158.485.120.269	276.320.814.164


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	158.485.120.269	276.320.814.164
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02	5.628.043.387	8.162.384.594
Các khoản dự phòng	03	12.547.157.231	(112.148.649.453)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.420.671	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(265.838.599.339)	(282.425.334.088)
Chi phí lãi vay	06	47.970.863.614	41.194.821.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(41.204.994.167)	(68.895.963.391)
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	92.242.888.819	127.589.149.326
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(48.930.589.325)	59.902
	11	(32.683.415.586)	4.873.703.811
Giảm chi phí trả trước	12	2.551.372.627	846.818.701
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.100.841.429)	(41.438.125.270)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.148.010.000)	(3.687.930.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(79.273.589.061)	19.287.712.579
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.208.354.699)	(437.730.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	104.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.800.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.800.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.784.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.332.044.023	285.895.719.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	290.011.689.324	287.457.988.875

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.278.029.176.650	2.029.796.289.961
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.299.131.707.065)	(2.431.766.430.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.102.530.415)	(401.970.140.279)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	189.635.569.848	(95.224.438.825)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	201.501.466.078	296.725.904.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.420.671)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	391.134.615.255	201.501.466.078


Trương Thị Tuyết
Người lập biểu


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 5 năm 2020